

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
SONADEZI**



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016**



Đồng Nai, Tháng 01 Năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn	100		271.987.019.493	227.599.054.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73.062.912.258	77.876.873.878
1. Tiền	111		12.242.211.966	39.612.380.683
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.820.700.292	38.264.493.195
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	190.139.827.471	136.235.190.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185.934.420.363	129.668.706.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.668.596.415	4.881.479.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.693.463.433	1.685.004.454
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(156.652.740)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	7.506.436.027	11.421.743.817
1. Hàng tồn kho	141		7.506.436.027	11.421.743.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.277.843.737	2.065.246.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		212.616.000	667.096.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.065.227.737	1.398.150.359
B. Tài sản dài hạn	200		222.242.129.647	154.402.242.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.372.050	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		102.372.050	-
II. Tài sản cố định	220		110.774.962.419	82.056.769.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221		110.774.962.419	82.056.769.765
- Nguyên giá	222		241.544.211.141	193.970.034.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130.769.248.722)	(111.913.264.411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	92.284.512.613	46.522.267.049
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.284.512.613	46.522.267.049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	11.580.282.565	18.723.205.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.455.912.888	18.723.205.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		124.369.677	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		494.229.149.140	382.001.297.256

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
C. Nợ phải trả	300		148.962.070.335	66.358.460.809
I. Nợ ngắn hạn	310		148.962.070.335	66.358.460.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	30.203.017.749	8.628.618.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225.645.787	745.781.431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.177.920.707	2.239.819.339
4. Phải trả người lao động	314		41.688.090.372	31.181.381.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.144.306.909	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		54.857.124.024	4.037.518.316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	16.665.964.787	19.525.341.671
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		345.267.078.805	315.642.836.447
I. Vốn chủ sở hữu	410		345.267.078.805	315.635.932.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	4.917.088.760
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.100.245.343	7.688.359.039
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	23.901.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.100.245.343	7.664.457.837
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.030.484.248
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	6.904.400
1. Nguồn kinh phí	431		-	6.904.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		494.229.149.140	382.001.297.256

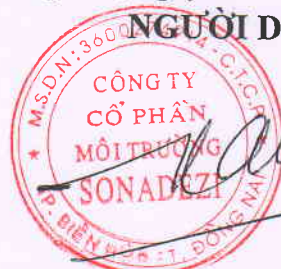
Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST : 3600274914

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý IV Năm 2016)	Kỳ trước (Quý IV Năm 2015)	Lũy kế cả năm 2016	Lũy kế cả năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.182.917.794	77.097.720.103	336.841.535.127	290.451.254.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94.182.917.794	77.097.720.103	336.841.535.127	290.451.254.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.576.763.039	59.368.005.149	270.688.849.275	228.752.076.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.606.154.755	17.729.714.954	66.152.685.852	61.699.178.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	832.168.373	1.585.186.186	3.230.728.828	3.540.832.344
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	2.150.000.000	(400.000.000)	2.150.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.302.383.524	5.595.449.164	29.756.755.979	18.559.724.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		3.135.939.604	11.569.451.976	40.026.658.701	44.530.285.858
11. Thu nhập khác	31		248.058.137	217.155.086	1.199.418.433	1.482.101.939
12. Chi phí khác	32		39.863.637	7.267.567.048	275.836.662	15.315.086.559
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		208.194.500	(7.050.411.962)	923.581.771	(13.832.984.620)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.344.134.104	4.519.040.014	40.950.240.472	30.697.301.238
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.065.227.737)	883.330.066	6.638.822.643	6.642.547.536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(70.809.783)		(124.369.677)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.480.171.624	3.635.709.948	34.435.787.506	24.054.753.702

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI DUYỆT

Handwritten signature

BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc



Table with 6 columns: STT (Serial Number), Họ và tên (Full Name), Chức vụ (Position), Đơn vị (Unit), Ngày (Date), and Ghi chú (Remarks). The table contains 18 rows of data, including names like NGUYỄN VĂN AN, NGUYỄN VĂN B, etc., and various dates and remarks.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (Quý IV 2016)	Năm trước (Quý IV 2015)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.155.428.918	82.735.384.424
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.962.981.564)	(42.185.028.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.857.869.882)	(19.369.691.063)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.114.868.967)	(2.808.214.183)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.056.954.116	1.412.755.853
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.026.557.148)	(102.424.506.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.250.105.473	(82.639.300.056)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.946.000)	(48.119.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		69.900.000	18.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		241.872.108	1.585.186.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		234.826.108	1.555.667.186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		39.484.931.581	(81.083.632.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.577.980.677	158.960.506.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	73.062.912.258	77.876.873.878

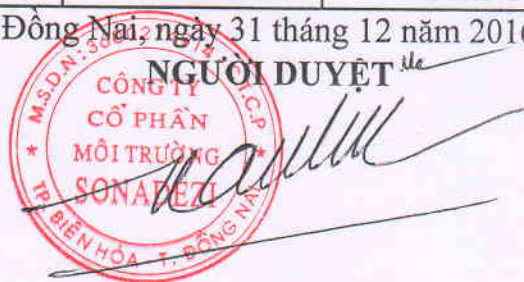
Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIẾN
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý IV Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	31/12/2016		01/11/2015	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa đặt hàng, và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

Trong kỳ có điều chỉnh số liệu kế toán theo Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai và Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Riêng kỳ kế toán đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày 01/11/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 (14 tháng).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 10 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 49 năm |
| - Máy móc thiết bị | 4 – 19 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

N. 36
C
M
S
BIÊN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.804.999.893	1.592.502.724
Tiền gửi ngân hàng	10.437.212.073	38.019.877.959
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.820.700.292	38.264.493.195
Cộng	73.062.912.258	77.876.873.878

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng .

2. **Các khoản đầu tư tài chính:** Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	185.934.420.363	129.668.706.294
- Phòng Quản lý Đô thị – trước đây là P. Tài chính Kế hoạch (DV công ích)	164.177.254.473	107.388.512.205
- Các khách hàng khác	21.757.165.890	22.280.194.089
Trả trước cho người bán	1.668.596.415	4.881.479.650
Phải thu ngắn hạn khác (*)	2.693.463.433	1.685.004.454
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(156.652.740)	0
Cộng	190.139.827.471	136.235.190.398

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khác	405.741.552	1.012.463.817
Phải thu của XN.MTBH	462.637.609	269.288.521
Ký quỹ, ký cược	1.466.923.930	188.739.550
Tạm ứng cho CNVC	218.212.000	81.223.025
Bảo hiểm xã hội	0	61.263.920
Bảo hiểm y tế	90.376.412	43.989.611
Bảo hiểm thất nghiệp	49.571.930	28.036.010
Cộng	2.693.463.433	1.685.004.454

4. Hàng tồn kho .

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyên vật liệu	1.937.098.215	1.030.551.519
Công cụ dụng cụ	1.125.089.586	976.318.319
Chi phí SXKD dở dang	3.868.310.676	8.859.263.591
- Các công trình giao thông	3.601.586.776	5.070.574.840
- Các công trình chiếu sáng	132.658.000	3.641.180.416
- Các công trình trồng cây xanh	134.065.900	147.508.335
Hàng hóa	575.937.550	555.610.388
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	7.506.436.027	11.421.743.817

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/10/2016
Mua sắm tài sản cố định	18.000.000	0
Xây dựng cơ bản dở dang:	92.266.512.613	46.522.267.049
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	144.144.508	161.139.218
- Công trình Đường vào Nghĩa trang Long Thành	3.303.818	0
- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	92.112.660.378	45.144.085.938
- Công trình Lò đốt rác y tế	3.909	386.278.400
- C.Trình Đường vào KXL chất thải	0	681.602.129
- Công trình khác	6.400.000	149.161.364
Cộng	92.284.512.613	46.522.267.049

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016	01/10/2016
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	(400.000.000)
Cộng	7.500.000.000	7.100.000.000

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	212.616.000	667.096.364
- Công cụ, dụng cụ	98.216.000	103.170.000
- Chi phí đồng phục nhân viên	102.400.000	563.926.364
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	12.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	11.455.912.888	18.723.205.626
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	230.000.000	353.530.000
- Lợi thế kinh doanh	11.225.912.888	18.369.675.626
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	124.369.677	0
Cộng	11.792.898.565	19.390.301.990

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai	0	0	3.110.837.172	3.110.837.172
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa	14.232.000.000	14.232.000.000	3.228.000.000	3.228.000.000
Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	1.248.523.975	1.248.523.975	961.936.190	961.936.190
Phải trả cho các đối tượng khác	14.722.493.774	14.722.493.774	1.540.449.275	1.540.449.275
Cộng	30.203.017.749	30.203.017.749	8.628.618.572	8.628.618.572

9. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	102.047.508.020	36.466.971.193	55.232.085.427	223.469.536	0	193.970.034.176
- Mua trong kỳ	86.527.636	130.547.280	29.104.305.099	64.136.364	53.400.000	29.438.916.379
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.065.303.159				6.339.982.465	18.405.285.624
- Tăng khác		373.474.962	97.247.918			470.722.880
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(692.247.918)			(692.247.918)
- Giảm khác		(48.500.000)				(48.500.000)
Số dư cuối kỳ	114.199.338.815	36.922.493.435	83.741.390.526	287.605.900	6.393.382.465	241.544.211.141
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	70.735.635.722	14.039.704.049	26.914.455.108	223.469.532	0	111.913.264.411
- Khấu hao trong kỳ	5.839.337.164	2.897.009.592	10.083.448.864	11.223.864	582.894.005	19.413.913.489
- Tăng khác			97.247.918			97.247.918
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(654.234.040)			(654.234.040)
- Giảm khác		(943.056)				(943.056)
Số dư cuối kỳ	76.574.972.886	16.935.770.585	36.440.917.850	234.693.396	582.894.005	130.769.248.722
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	31.311.872.298	22.427.267.144	28.317.630.319	4	0	82.056.769.765
- Tại ngày cuối kỳ	37.624.365.929	19.986.722.850	47.300.472.676	52.912.504	5.810.488.460	110.774.962.419

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2016)
Thuế giá trị gia tăng	2.094.339.813	18.279.376.587	19.266.676.898	1.107.039.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.396.150.359)	6.638.822.643	6.307.900.021	(1.065.227.737)
Thuế thu nhập cá nhân	145.479.526	1.630.411.406	1.705.009.727	70.881.205
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	843.020.992	843.020.992	0
Các loại thuế khác	(2.000.000)	10.000.000	8.000.000	0
Cộng	841.668.980	27.401.631.628	28.130.607.638	112.692.970

11. Các quỹ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	9.750.437.461	36.120.000	1.741.363.964	8.045.193.497
Quỹ phúc lợi	9.522.520.640	23.120.000	924.869.350	8.620.771.290
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	252.383.570	0	252.383.570	0
Cộng	19.525.341.671	59.240.000	2.918.616.884	16.665.964.787

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

12.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/7/2015)	112.798.299.110	32.284.581.662	65.505.700.226	51.112.093.444	20.182.221.722	281.882.896.164
Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	3.817.855.717	3.817.855.717
Trích quỹ	0	0	0	0	0	0
Tặng khác	0	0	2.228.944.000	0	0	2.228.944.000
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư tại ngày 30/9/2015	112.798.299.110	32.284.581.662	67.734.644.226	51.112.093.444	24.000.077.439	287.929.695.881
Lãi trong kỳ (01/10/15-> 30/9/2016)	0	0	0	0	37.620.073.719	37.620.073.719
Tặng vốn	187.201.700.890	(32.284.581.662)	(65.216.619.226)	(51.112.093.444)	(3.581.033.685)	35.007.372.873
Trích quỹ	0	0	0	4.917.088.760	0	4.917.088.760
Tặng khác	0	0	10.707.697.710	0	0	10.707.697.710
Giảm khác	0	0	(10.058.889.248)	(4.917.088.760)	(20.419.043.754)	(35.395.021.762)
Số dư đầu kỳ này (01/10/2016)	300.000.000.000	0	3.166.833.462	0	37.620.073.719	340.786.907.181
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	4.480.171.624	4.480.171.624
Tặng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này (31/12/2016)	300.000.000.000	0	3.166.833.462	0	42.100.245.343	345.267.078.805

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.4. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (QuýIV2016)	Kỳ trước (QuýIV2015)
Doanh thu bán hàng	369.200.000	211.393.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.813.717.794	76.886.326.742
Cộng	94.182.917.794	77.097.720.103

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (QuýIV2016)	Kỳ trước (QuýIV2015)
Giá vốn của hàng đã bán	208.598.175	172.602.583
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.368.164.864	59.195.402.566
Cộng	80.576.763.039	59.368.005.149

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (QuýIV2016)	Kỳ trước (QuýIV2015)
Lãi tiền gửi	832.168.373	1.585.186.186
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Cộng	832.168.373	1.585.186.186

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (QuýIV2016)	Kỳ trước (QuýIV2015)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0
Cộng	0	0

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (QuýIV2016)	Kỳ trước (QuýIV2015)
Chi phí nhân viên quản lý	3.344.722.434	3.229.787.401
Chi phí vật liệu quản lý	208.825.947	183.302.236
Chi phí đồ dùng văn phòng	235.259.484	174.203.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.849.527	269.069.445
Thuế, phí và lệ phí	(536.324.717)	60.394.610
Chi phí dự phòng	0	600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.627.648	263.940.499
Chi phí bằng tiền khác	7.560.423.201	1.474.545.901
Cộng	11.302.383.524	5.595.449.164

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (QuýIV2016)	Kỳ trước (QuýIV2015)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.093.812.933	21.215.811.212
Chi phí nhân công	34.735.027.819	27.941.505.831
Chi phí sản xuất chung	8.747.922.287	10.210.688.106
Cộng	80.576.763.039	59.368.005.149

7. Giải trình một số chỉ tiêu tài chính

Căn cứ vào kết quả kinh doanh quý IV năm 2016 và cùng kỳ năm 2015 ta có như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2016 bằng **122,16%** so với cùng kỳ năm 2015.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN quý IV năm 2016 bằng **74%** so với cùng kỳ năm 2015.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2016 bằng **123,23%** so với cùng kỳ năm 2015.

Lợi nhuận trước thuế TNDN quý IV năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 nguyên nhân là do trong tháng 12/2016 Công ty thực hiện quyết toán lương năm 2016 nên hạch toán chi phí lương bổ sung trong năm 2016. Và trong tháng 12/2016 Công ty ghi nhận phần bổ sung chi phí lợi thế kinh doanh 4.439.338.276 đồng (do từ 01->11/2016 phân bổ giá trị 153.080.630 đồng/tháng, phân bổ trong 10 năm. Đến cuối năm xác định lại 510.268.767 đồng/tháng do phân bổ trong 03 năm).

Tuy nhiên nhìn vào kết quả kinh doanh cả năm 2016 so với năm 2015 ta thấy như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 bằng **115,97%** so với năm 2015.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm 2016 bằng **133,40%** so với năm 2015.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 bằng **143,16%** so với năm 2015.

Nguyên nhân lợi nhuận năm 2016 tăng so với cùng kỳ là do doanh thu năm 2016 tăng so với năm 2015, đồng thời trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã thực hiện cải tiến kỹ thuật, thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí để đạt mức chi phí thấp nhất. Cụ thể:

- Tỷ lệ tổng chi phí/ Tổng doanh thu năm 2016 = 88%

- Tỷ lệ tổng chi phí/ Tổng doanh thu năm 2015 = 90%

- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế TNDN/ Tổng doanh thu năm 2016 = 12%

- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế TNDN/ Tổng doanh thu năm 2015 = 10%

- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Tổng doanh thu năm 2016 = 10%

- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Tổng doanh thu năm 2015 = 08%

Từ kết quả trên có thể nhận thấy rằng hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty tương đối tốt.

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. **Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng giám đốc được chi tiết như sau:**

	Kỳ này (QuýIV2016)	Kỳ trước (QuýIV2015)
Thù lao Hội đồng quản trị – Ban Kiểm soát	172.800.000	196.238.862
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc	784.242.462	811.369.642
Cộng	957.042.462	1.007.608.504

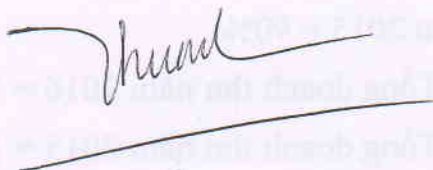
2. Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh được xác định khi cổ phần hóa Công ty

Trong 11 tháng năm 2016, Công ty thực hiện việc phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh (được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp) trong thời gian **10 năm** theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính v/hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

Tuy nhiên theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp thì chi phí lợi thế kinh doanh được quy định phân bổ trong **03 năm** nên Công ty xác định thực hiện việc phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh trong 03 năm (tương đương 36 tháng), bắt đầu từ tháng 11/2015.

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc